Số: 1020/QĐ-SNN
Thời gian ký: 10/12/2021 09:57:19 +07:00

PHỤ LỤC I
TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC CHI CỤC

(Ban hành kèm Quyết định số /QĐ-SNN ngày / /2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm đạt được		
1	**CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC**	**15**					
1.1	***Kế hoạch CCHC năm***	**4,5**					
1.1.1	Thời gian ban hành kế hoạch *(trước ngày 15/01 của năm kế hoạch)*	1					
	Ban hành kịp thời: 1						
	Ban hành không kịp thời: 0						
1.1.2	Chất lượng kế hoạch CCHC	1,5					
	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC theo Chương trình CCHC của tỉnh, của Sở: 1						
	Có phụ lục thể hiện cụ thể, rõ ràng kết quả đầu ra, trách nhiệm triển khai, kinh phí thực hiện thời gian hoàn thành: 0,5						
1.1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	2					
	Hoàn thành từ 80% - 100% thì đánh giá theo công thức: $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 2)}{100\%}\right]$						
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0						
1.2	***Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ***	**2**					
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 2						

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm đạt được		
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn: 0						
1.3	***Công tác kiểm tra CCHC***	**3**					Áp dụng cho các đơn vị có đơn vị trực thuộc
1.3.1	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm	1					
	Từ 30% số đơn vị trở lên: 1						
	Từ 20% - dưới 30% số đơn vị: 0,5						
	Dưới 20% số đơn vị: 0						
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	2					
	Tất cả số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý: 2						
	Tất cả số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 1						
	Các trường hợp khác tính theo công thức: (b/a) ×2 + (c/a)×1 *Trong đó:* *a là tổng số vấn đề phải xử lý (Trường hợp a = 0, thực hiện đánh giá là 2).* *b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý.* *c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành.*						
	Tất cả số vấn đề chưa xử lý hoặc trong năm đánh giá không thực hiện kiểm tra: 0						
1.4	***Công tác tuyên truyền CCHC***	**1,5**					

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm đạt được		
	Tuyên truyền đầy đủ nội dung CCHC thông qua phương tiện thông tin đại chúng: 1						
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0,5						
1.5	***Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính***	**1,5**					
	Có sáng kiến hoặc giải pháp mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC của năm đánh giá được cấp có thẩm quyền công nhận và mang lại hiệu quả khi áp dụng: 1,5						
	Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0						
1.6	***Thực hiện các nhiệm vụ do Sở, Lãnh đạo Sở giao trong năm***	**2,5**					
	Tất cả nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ: 2,5						
	Tất cả nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ: 1						
	Các trường hợp khác tính theo công thức: (b/a) × 2,5 + (c/a) × 1 *Trong đó:* *a là tổng số vấn đề phải xử lý (Trường hợp a = 0, thực hiện đánh giá là 2,5).* *b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý.* *c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành.*						
	Tất cả nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành: 0						
2	**CẢI CÁCH THỂ CHẾ**	**13**					
2.1	***Theo dõi thi hành pháp luật***	**4,5**					
2.1.1	Ban hành kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1					
	Ban hành kịp thời theo kế hoạch của Sở giao: 1						

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm đạt được		
	Ban hành không kịp thời theo kế hoạch của Sở giao: 0,5						
	Không ban hành: 0						
2.1.2	Thực hiện kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật	2					
	Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 1						
	Kiểm tra tình hình theo dõi thi hành pháp luật: 0,5						
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 0,5						
2.1.3	Thực hiện công tác báo cáo theo dõi thi hành pháp luật	1,5					
	Báo cáo đúng thời gian theo quy định (trước ngày 01/12): 1,5						
	Báo cáo không đúng thời gian theo quy định (sau ngày 01/12): 0,5						
	Không báo cáo theo quy định: 0						
2.2	***Xây dựng văn bản QPPL trong năm***	**2,5**					
	100% văn bản QPPL xây dựng, ban hành đúng quy định pháp luật: 2,5						
	Từ 95 – dưới 100% văn bản QPPL xây dựng, ban hành đúng quy định pháp luật: 1,5						
	Từ 85% - dưới 95% văn bản QPPL xây dựng, ban hành đúng quy định pháp luật: 1						
	Dưới 85%: 0						
2.3	***Thực hiện quy định về rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL***	**2,5**					
2.3.1	Rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL	1,5					

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm đạt được		
	Tất cả số văn bản qua rà soát, hệ thống hóa cho thấy cần phải xử lý đã được hoàn thành việc xử lý: 1,5						
	Tất cả số văn bản qua rà soát, hệ thống hóa cho thấy cần phải xử lý đã được xử lý nhưng chưa hoàn thành: 1						
	Các trường hợp khác tính theo công thức: (b/a) × 1 + (c/a) × 1 *Trong đó:* *a là tổng số văn bản qua rà soát, hệ thống hóa cho thấy cần phải xử lý (Trường hợp a = 0, thì đánh giá: 1)* *b là số văn bản qua rà soát, hệ thống hóa cho thấy cần phải xử lý đã hoàn thành việc xử lý.* *c là số văn bản qua rà soát, hệ thống hóa cho thấy cần phải xử lý đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (có dự thảo).*						
	Tất cả số văn bản qua rà soát, hệ thống hóa cho thấy cần phải xử lý nhưng chưa xử lý: 0						
2.3.2	Thực hiện công tác báo cáo thống kê 06 tháng, hàng năm về công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL	1					
	Báo cáo đúng thời hạn (chậm nhất vào ngày 12/6 và ngày 12/12): 1						
	Báo cáo không đúng thời hạn (sau ngày 12/6 và ngày 12/12): 0,5						
	Không báo cáo: 0						
2.4	***Kiểm tra, xử lý văn bản QPPL***	**2**					
	Tất cả số văn bản đã hoàn thành việc xử lý: 2						
	Tất cả số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 1						

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm đạt được		
	Các trường hợp khác tính theo công thức: (b/a) × 2 + (c/a) × 1 *Trong đó:* *a là tổng số văn bản cần phải xử lý (Trường hợp a = 0 thì đánh giá: 2).* *b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.* *c là số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (có dự thảo).*						
	Tất cả số văn bản chưa xử lý: 0						
2.5	***Trả lời kiến nghị của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý của Sở, đơn vị***	**1,5**					
	Tất cả kiến nghị đã được trả lời: 1,5						
	Tất cả kiến nghị đang trả lời: 1						
	Các trường hợp khác tính theo công thức: (b/a) ×1,5 + (c/a)× 1 *Trong đó:* *a là tổng số kiến nghị phải trả lời (Trường hợp a = 0, thực hiện đánh giá là: 1,5).* *b là số kiến nghị đã được trả lời.* *c là số kiến nghị đang trả lời (có dự thảo).*						
	Tất cả kiến nghị chưa trả lời: 0						
3	**CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**	**16**					
3.1	***Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)***	**4**					
3.1.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	0,5					
	Ban hành kịp thời, đầy đủ theo quy định: 0,5						

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm đạt được		
	Không ban hành hoặc ban hành không kịp thời: 0						
3.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	1,5					
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1,5						
	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0						
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	2					
	100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 2						
	Từ 80% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\frac{[(\text{Tỷ lệ \% số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 2)]}{100\%}$						
	Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0						
3.2	***Công bố, công khai TTHC***	**4**					
3.2.1	Tham mưu Sở trình UBND tỉnh công bố danh mục TTHC theo quy định	1,5					
	Thực hiện đầy đủ theo quy định: 1,5						
	Không đầy đủ theo quy định: 0						
3.2.2	Tham mưu Sở trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC	1,5					
	100% số TTHC thuộc thẩm quyền quản lý của sở đã được công bố: 1,5						
	Từ 80% - dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền quản lý của sở đã được công bố: 1						
	Dưới 80% số TTHC thuộc thẩm quyền quản lý của sở: 0						

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm đạt được		
3.2.3	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	1					
	100% TTHC được niêm yết công khai đầy đủ, đúng quy định: 0,25						
	100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp sở được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Trang thông tin điện tử của đơn vị: 0,25						
	100% kết quả giải quyết hồ sơ TTHC của cấp sở được công khai đầy đủ, kịp thời trên Cổng dịch vụ công của tỉnh (iGate): 0,5						
3.3	***Tỷ lệ các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được tiếp nhận, thực hiện theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông***	**2**					
	100% số lượng TTHC: 2						
	Dưới 100% số lượng TTHC: 0						
3.4	***Kết quả giải quyết TTHC***	**3,5**					
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn và trước hạn theo quy định	1,5					
	100% hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn và trước hạn: 1,5						
	Từ 95% - dưới 100% hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn và trước hạn thì tính theo công thức: $\frac{[(\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn và trước hạn} \times 1{,}5)]}{100\%}$						
	Dưới 95% hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn và trước hạn: 0						
3.4.2	Tỷ lệ TTHC trong năm được giải quyết trước hạn	1					
	Đạt 50% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết trước hạn: 1						
	Dưới 50% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết trước hạn: 0						

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm đạt được		
3.4.3	Tham mưu việc thực hiện việc xin lỗi cá nhân, tổ chức đối với các trường hợp hồ sơ TTHC quá hạn trả kết quả	1					
	100% trường hợp hồ sơ quá hạn trả kết quả được xin lỗi đúng quy định: 1						
	Dưới 100% trường hợp hồ sơ quá hạn trả kết quả được xin lỗi đúng quy định: 0						
3.5	***Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết***	**2,5**					
3.5.1	Tham mưu xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	1,5					
	100% các PAKN đã được kiến nghị hoặc kiến nghị xử lý đúng thời hạn: 1,5						
	Từ 80% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5						
	Dưới 80% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0						
3.5.2	*Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của đơn vị*	1					
	100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định hoặc trong năm không có PAKN thì đánh giá: 1						
	Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0						
4	**CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC**	**12,5**					
4.1	***Thực hiện quy định của UBND tỉnh và hướng dẫn của Sở về tổ chức bộ máy***	**4**					
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các phòng và tương đương	1,5					

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm đạt được		
	Đúng quy định: 1,5						
	Không đúng quy định: 0						
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại đơn vị	2,5					
	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo đơn vị: 1						
	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương: 1,5						
4.2	***Thực hiện các quy định về sử dụng biên chế***	**6**					
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	3					
	Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao:3						
	Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0						
4.2.2	Tỷ lệ giảm biên chế theo giai đoạn	3					
	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 3						
	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[\frac{(\text{Tỷ lệ \% giảm biên chế} \times 3)}{10\%}]$						
4.3	***Thực hiện phân cấp quản lý do Sở ban hành***	**2,5**					
	Thực hiện đầy đủ các quy định: 2,5						
	Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0						
5	**CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ**	**13**					
5.1	***Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)***	**4**					

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm đạt được		
5.1.1	Triển khai thực hiện kịp thời việc xây dựng, điều chỉnh Đề án vị trí việc làm của đơn vị trình cấp có thẩm quyền phê duyệt	2					
	Triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời: 2						
	Có triển khai thực hiện nhưng chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 1						
	Chưa triển khai thực hiện: 0						
5.1.2	Tỷ lệ phòng và tương đương của đơn vị bố trí công chức, viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	2					
	Đạt 100% số phòng và tương đương: 2						
	Từ dưới 100% số phòng và tương đương bố trí công chức, viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt thì tính theo công thức: $[\frac{(\text{Tỷ lệ \% bố trí đúng VTVL} \times 2)}{100\%}]$						
5.2	***Thực hiện quy định về quy trình thủ tục, bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại đơn vị***	**2**					
	100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 2						
	Lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm chưa đúng quy định: 0						
5.3	***Đánh giá, xếp loại công chức, viên chức***	**4**					
5.3.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, xếp loại công chức, viên chức theo quy định	2					
	Đúng quy định: 2,5						
	Không đúng quy định: 0						

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm đạt được		
5.4.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức	2					
	Trong năm không có lãnh đạo đơn vị bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5						
	Trong năm không có lãnh đạo cấp phòng và tương đương bị kỷ luật từ khiển trách trở lên: 0,5						
	Trong năm không có công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1						
5.4	***Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức***	**1,5**					
	Hoàn thành 100% kế hoạch thì đạt: 1,5						
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[\frac{(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1,5)}{100\%}]$						
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0						
5.5	***Thực hiện cập nhật kịp thời và đầy đủ thông tin về công chức, viên chức trên phần mềm Quản lý cán bộ, công chức, viên chức***	**1,5**					
	Từ 80% trở lên tính theo công thức: $[\frac{(\text{Tỷ lệ \% đã cập nhật} \times 1,5)}{100\%}]$						
	Từ dưới 80%: 0						
6	**CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG**	**10,5**					
6.1	***Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách***	**8**					
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	4					

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm đạt được		
	Hoàn thành 100% kế hoạch thì đạt: 4						
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: *[(Tỷ lệ % giải ngân KH đầu tư vốn NSNN × 4)]* *100%*						
6.1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí từ nguồn NSNN	2					
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 2						
	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0						
6.1.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	2					
	Trường hợp không có yêu cầu khắc phục số tiền phải nộp vào NSNN thì đánh giá: 2						
	Trường hợp có yêu cầu khắc phục số tiền phải nộp vào NSNN thì điểm đánh giá được tính theo công thức: *[(Tỷ lệ % số tiền đã nộp NSNN × 2)]* *100%*						
6.2	***Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của đơn vị***	***2,5***					
7	**XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ**	**20**					
7.1	***Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)***	**9,5**					
7.1.1	Ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT của đơn vị	1					
	Ban hành đầy đủ, đúng quy định: 1						

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm đạt được		
	Không ban hành hoặc ban hành nhưng không đúng quy định: 0						
7.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT	1,5					
	Hoàn thành 100% kế hoạch thì đánh giá: 1,5						
	Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{[(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1{,}5)]}{100\%}$						
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0						
7.1.3	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử (trừ văn bản mật theo quy định)	1,5					
	100% gửi dưới dạng điện tử: 1,5						
	Từ 90% - dưới 100% tính theo công thức: $\frac{[(\text{Tỷ lệ \% số văn bản đi dưới dạng điện tử} \times 1{,}5)]}{100\%}$						
	Dưới 90%: 0						
7.1.4	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng	1,5					
	100% các phòng và tương đương của đơn vị có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 90% trở lên: 1,5						
	100% các phòng và tương đương của đơn vị có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 60% trở lên: 1						
	Dưới 100% các phòng và tương đương của đơn vị có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng: 0						

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm đạt được		
7.1.5	Thực hiện quy định về quản lý, cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử	1					
	Có Trang thông tin điện tử của đơn vị: 0,5						
	Cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử theo đúng quy định tại Điều 10, 11, 12 Nghị định 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011: 0,5						
7.1.6	Tỷ lệ công chức, viên chức hành chính sử dụng phần mềm Quản lý văn bản và điều hành (iDesk) trong xử lý công việc	1,5					
	100% công chức, viên chức:1,5						
	Từ 90% - dưới 100% công chức, viên chức: 1						
	Dưới 90% công chức, viên chức: 0						
7.1.7	Tỷ lệ máy tính kết nối Internet băng thông rộng (*)	1,5					
	100% máy tính có kết nối Internet băng thông rộng (trừ máy tính dùng soạn thảo văn bản mật): 1,5						
	Từ 80% - dưới 100% máy tính có kết nối Internet băng thông rộng (trừ máy tính dùng soạn thảo văn bản mật): 1						
	Dưới 80% máy tính có kết nối Internet băng thông rộng (trừ máy tính dùng soạn thảo văn bản mật): 0						
7.2	***Cung cấp dịch vụ công trực tuyến***	**5,5**					
7.2.1	Thực hiện cập nhật tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC qua hệ thống Cổng dịch vụ công của tỉnh (iGate)	1,5					
	100% hồ sơ được cập nhật đầy đủ: 1,5						
	Từ 90% - dưới 100% hồ sơ được cập nhật đầy đủ: 1						

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm đạt được		
	Dưới 90% hồ sơ được hồ sơ được cập nhật đầy đủ: 0						
7.2.2	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4	1,5					
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{[(\text{Tỷ lệ số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4} \times 1{,}5)]}{100\%}$						
7.2.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ	1					
	Từ 50% số TTHC trở lên: 1						
	Dưới 50% số TTHC được thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{[(\text{Tỷ lệ \% số TTHC mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ} \times 1)]}{50\%}$						
7.2.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 3, 4	1,5					
	Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1,5						
	Dưới 20% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{[(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1{,}5)]}{20\%}$						
7.3	***Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)***	**2,5**					
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ được tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ BCCI	1,5					
	Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 1,5						
	Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0						

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm đạt được		
7.3.2	*Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI*	0,5					
	Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,5						
	Dưới 10% số hồ sơ: 0						
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0,5					
	Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,5						
	Dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0						
7.4	***Áp dụng, duy trì, cải tiến và tự công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 trong hoạt động của cơ quan, đơn vị***	**2,5**					
7.4.1	Công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 của đơn vị	1,5					
	Đúng quy định và đầy đủ: 1,5						
	Không đúng quy định, không đầy đủ: 0						
7.4.2	Thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo quy định của đơn vị	1					
	Có thực hiện và đúng quy định: 1						
	Không thực hiện, không đầy đủ: 0						
	Tổng điểm	**100**					